

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TH VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TH VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TH VINA INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110339765

**3. Ngày thành lập:** 04/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

14-15A, Tầng 7, Tòa nhà Charmvit, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962 300 085

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước - Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thóc, lúa mỳ, ngô, hạt ngũ cốc khác;<br>- Bán buôn hạt, quả có dầu;<br>- Bán buôn hoa và cây;<br>- Bán buôn thuốc lá lá;<br>- Bán buôn động vật sống;<br>- Bán buôn da sống và bì sống;<br>- Bán buôn da thuộc;<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật. | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663        |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Xuất nhập khẩu nhựa nguyên sinh, nhựa tái sinh, nhựa phế liệu...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669(Chính) |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Không gồm các hoạt động Dịch vụ báo cáo Tòa án; Hoạt động đấu giá độc lập; Dịch vụ lấy lại tài sản) Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm))                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810        |
| 11. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020        |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế nội thất (Căn cứ theo Điều 19 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2019)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7110        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 14. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không gồm Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hội phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán).<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ (căn cứ theo Khoản 21 Điều 2 Luật Chuyển giao công nghệ 07/2017/QH14) | 7490 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 16. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 1391 |
| 17. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1392 |
| 18. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1393 |
| 19. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1394 |
| 20. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                         | 1399 |
| 21. | In ấn<br>Chi tiết: in ấn bao bì                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 22. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1812 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1920 |
| 24. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                           | 2013 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ Plastic                                                                                                                                                                                                                                | 2220 |
| 26. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: - Tái chế phế liệu kim loại - Tái chế phế liệu phi kim loại                                                                                                                                                                                                                      | 3830 |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác | 4773 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÂM XUÂN<br>PHONG | Thôn Đá Chồng,<br>Xã Đại Đồng,<br>Huyện Yên Bình,<br>Tỉnh Yên Bái,<br>Việt Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500           | 5.000.000                | 0,500        | 0150960048<br>21                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Tổng số                            | 500           | 5.000.000                | 0,500        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                     |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | TRẦN VĂN BAN    | thôn Bồng Quỳ, Xã Yên Phong, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 99.000 | 990.000.000 | 99,000 | 036096004056 |
|   |                 |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Tổng số                   | 99.000 | 990.000.000 | 99,000 |              |
|   |                 |                                                                     |                           |        |             |        |              |
| 3 | PHẠM NGỌC THIỆP | Tổ Dân phố số 7, Thị trấn Lâm, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500    | 5.000.000   | 0,500  | 036091022298 |
|   |                 |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Tổng số                   | 500    | 5.000.000   | 0,500  |              |
|   |                 |                                                                     |                           |        |             |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN BAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/05/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036096004056

Ngày cấp: 22/12/2021

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Bồng Quỳ, Xã Yên Phong, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Bồng Quỳ, Xã Yên Phong, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội